

Bản án số: 30/2025/HNGĐ-ST
Ngày 31-3-2025
“V/v Ly hôn giữa chị D và anh D1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và bà Trần Thu Trang.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Tô Kiều D**, sinh ngày 1987

Địa chỉ: Ấp X, xã Đn, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: **Anh Phạm Anh D1**, sinh ngày 1986

Địa chỉ: Ấp X xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Tô Kiều D trình bày như sau:

Chị Tô Kiều D (gọi tắt là chị D) và anh Phạm Anh D1 (gọi tắt là anh D1) chung sống với nhau vào năm 2013, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã Đông Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 21 tháng 02 năm 2014 theo quy định.

Vợ chồng chung sống được khoảng một năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có quan điểm sống khác nhau, anh D1 ham chơi không lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình chị D một mình gánh vác mọi công việc lớn nhỏ. Ngoài ra anh D1 còn có tính ghen tuông, công việc của chị D đi làm phục vụ tại quán nhưng anh D1 luôn lục lọi tin nhắn điện thoại tìm cách kiểm soát vợ làm cho chị D1 cảm thấy khó chịu. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn chị D và anh D1 tự sống ly thân khoảng một năm nay và vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay chị D xác định hôn nhân không có hạnh phúc và không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D1.

Về con chung: Chị D xác định vợ chồng có một người con chung tên Phạm Duy P, sinh ngày 02/01/2014. Trong nội dung khởi kiện chị D có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Tại phiên tòa chị D thay đổi yêu cầu không tiếp tục yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị D xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn anh Phạm Anh D1 vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của của chị Tô Kiều D.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Phạm Duy P có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), căn cước công dân (Bản sao), giấy khai sinh của con chung. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị D được ly hôn với anh D1; về con chung giao cháu Phạm Duy P cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận ý kiến chị D không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Chị D yêu cầu ly hôn với anh D1 và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn - anh Phạm Anh D được toà án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

Việc thay đổi nội dung khởi kiện: Tại phiên tòa chị D thay đổi yêu cầu khởi kiện không tiếp tục yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Nhận thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị D.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của chị D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1 Về hôn nhân:

Chị D và anh D1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét thấy, qua lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương thể hiện đời sống hôn nhân của chị D và anh D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D ham chơi không lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình, chưa thể hiện hết trách nhiệm làm chồng làm cha, vợ chồng có quan điểm và cách sống khác nhau không tìm được tiếng nói chung nên thường xảy ra cự cãi, bất đồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Trong thời gian sống ly thân khoảng một năm qua vợ chồng người đều tạo dựng cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau. Quá trình làm việc tại Tòa án các đương sự không có thiện chí hàn gắn hôn nhân, việc hoà giải đoàn tụ không thành. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho chị D ly hôn với anh D1.

2.2 Về con chung: Chị D và anh D1 có một người con chung là cháu Phạm Duy P, sinh ngày 02/01/2014. Chị D có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi ly hôn trong khi anh D không phản đối nguyện vọng được nuôi con của chị D, hiện tại chị D lao động có thu nhập đảm bảo việc nuôi con và cháu Phạm Duy P cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ, do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Phạm Duy P cho chị D nuôi dưỡng sau khi chị D và anh D1 ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của chị D không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị D xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không ai có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí

và lệ phí Tòa án buộc chị D là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 171 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tô Kiều D.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Tô Kiều D và anh Phạm Anh D1.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Duy P, sinh ngày 02/01/2014 cho chị Tô Kiều D tiếp tục nuôi dưỡng sau khi chị Tô Thị Kiều D và anh Phạm Anh D1 ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của chị Tô Thị Kiều D không yêu cầu anh Phạm Anh D1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị Tô Kiều Diễm xác định không có, không ai có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Tô Kiều D có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền

tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003596 ngày 02/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Tô Kiều D đã nộp đủ án phí.

5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 31/3/2025, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Yên ;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm